TỔNG CÔNG TY **HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **Vietnam Airlines JSC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

Số/*No*: 1457/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 30 *tháng/ month* 10 *năm/year* 2026

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:40:51
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* HVN
- Địa chỉ/ *Address:* Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429
- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền- Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính CTM giữa niên độ Quý 3 năm 2026/ *Interim separate financial statements for Quarter 3 of 2026.*
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2026/ *Interim consolidated financial statements for Quarter 3 of 2026.*
- Giải trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2026/ *Explanation of the Interim Financial Statements for Quarter 3 of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 30/10/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link:* https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/ *https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY
Organization representative
Chief Administrator - Secretary of the company

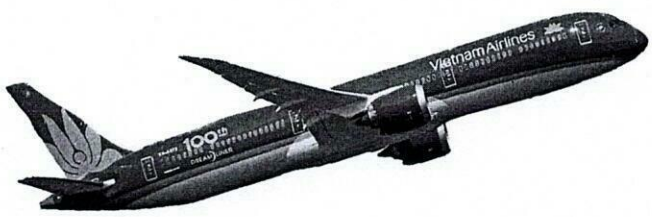
M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2026



Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh tình hình tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**25.067.817.183.356**	**21.117.639.499.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**2.803.795.233.027**	**7.531.881.667.444**
1. Tiền	111		1.403.191.891.556	1.344.552.598.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.603.341.471	6.187.329.068.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.778.586.164.904**	**6.603.459.864.061**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	14.778.586.164.904	6.603.459.864.061
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.402.833.613.853**	**5.945.104.492.614**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.126.770.512.602	2.843.948.617.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	861.564.840.599	777.498.097.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	2.542.567.279.955	2.516.482.348.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(128.069.019.303)	(192.824.570.979)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**364.485.039.870**	**393.449.016.363**
1. Hàng tồn kho	141	6	386.084.169.252	419.771.878.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(21.599.129.382)	(26.322.862.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**718.117.131.702**	**643.744.458.947**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8a	617.681.540.758	532.729.717.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		44.466.519.173	111.014.741.480
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**42.044.789.822.571**	**40.246.717.205.170**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.299.503.301.651**	**2.326.947.713.145**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	2.614.714.402.700	650.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	4b	1.684.788.898.951	1.676.322.713.145
II. Tài sản cố định	**220**		**20.375.201.488.698**	**23.089.760.749.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**16**	**8.721.639.437.554**	**10.202.242.806.887**
- Nguyên giá	*222*		*46.162.536.829.574*	*45.737.768.079.225*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(37.440.897.392.020)*	*(35.535.525.272.338)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**17**	**11.593.167.167.135**	**12.827.077.040.687**
- Nguyên giá	*225*		*26.353.551.747.811*	*26.353.551.747.811*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(14.760.384.580.676)*	*(13.526.474.707.124)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**17**	**60.394.884.009**	**60.440.901.630**
- Nguyên giá	*228*		*504.079.079.783*	*504.079.079.783*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(443.684.195.774)*	*(443.638.178.153)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**7**	**234.950.584.150**	**18.356.231.384**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		234.950.584.150	18.356.231.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**2**	**4.671.151.395.268**	**4.670.815.748.287**
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(647.140.672.901)	(647.476.319.882)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.463.983.052.804**	**10.140.836.763.150**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8b	12.007.037.522.166	9.760.475.965.373
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		456.945.530.638	380.360.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**67.112.607.005.927**	**61.364.356.704.599**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**55.726.858.287.587**	**52.569.060.401.526**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.201.447.387.666**	**43.155.383.027.561**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	9.460.157.960.312	13.182.459.739.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.748.748.926.633	16.485.188.116.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	485.562.384.545	302.993.668.781
4. Phải trả người lao động	315		832.363.762.900	785.896.449.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	7.250.866.031.269	3.609.407.243.508
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	14	1.903.886.321.589	1.780.336.624.242
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	668.931.105.132	405.225.227.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9a	7.027.930.891.517	6.193.594.694.174
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.448.691.296.141	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15b	374.308.707.628	410.281.263.415
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.525.410.899.921**	**9.413.677.373.965**
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	1.502.039.051.648	1.546.118.589.320
2. Phải trả dài hạn khác	338	13b	698.557.471.611	1.096.018.582.356
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9b	1.888.065.857.417	3.447.253.000.439
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	3.436.748.519.245	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**11.385.748.718.340**	**8.795.296.303.073**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	15a	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15a	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(21.729.223.913.068)	(24.319.676.328.335)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(24.319.676.328.335)*	*(29.746.791.939.469)*
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2.590.452.415.267*	*5.427.115.611.134*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**67.112.607.005.927**	**61.364.356.704.599**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N.: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**18**	**27.976.211.001.912**	**24.458.212.118.694**	**84.250.664.793.921**	**71.885.239.791.621**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	44.513.492.762	31.382.584.237	144.209.740.802	146.702.451.312
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**27.931.697.509.150**	**24.426.829.534.457**	**84.106.455.053.119**	**71.738.537.340.309**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**26.318.419.937.427**	**21.710.445.614.546**	**75.863.761.558.789**	**59.746.769.727.370**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**1.613.277.571.723**	**2.716.383.919.911**	**8.242.693.494.330**	**11.991.767.612.939**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**21**	**619.958.285.490**	**351.411.228.358**	**1.669.739.711.298**	**1.113.481.499.076**
7. Chi phí tài chính	**23**	**22**	**431.722.674.844**	**737.055.850.985**	**1.468.596.003.261**	**1.989.798.082.649**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*127.515.492.354*	*214.177.585.827*	*335.718.754.064*	*690.657.065.356*
8. Chi phí bán hàng	25	25b	1.845.018.641.203	1.627.050.515.756	5.143.943.429.015	4.144.378.031.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	288.547.831.201	329.765.052.262	890.675.725.492	839.436.970.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+22-(23+25+26)}	**30**		**(332.053.290.035)**	**373.923.729.266**	**2.409.218.047.860**	**6.131.636.027.430**
11. Thu nhập khác	31	23	50.409.506.398	38.548.674.828	184.571.103.731	103.193.058.995
12. Chi phí khác	32	24	2.571.446.147	155.320.254	3.336.736.324	446.698.873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**47.838.060.251**	**38.393.354.574**	**181.234.367.407**	**102.746.360.122**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**27**	**(284.215.229.784)**	**412.317.083.840**	**2.590.452.415.267**	**6.234.382.387.552**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	-	166.460.671
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(284.215.229.784)**	**412.317.083.840**	**2.590.452.415.267**	**6.234.215.926.881**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**2,590,452,415,267**	**6,234,382,387,552**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3,153,015,774,621	3,348,133,935,577
- Các khoản dự phòng	3	1,491,337,681,720	1,780,864,773,783
- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	67,152,771,707	97,885,014,012
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(1,105,050,397,982)	(425,808,133,123)
- Chi phí đi vay	6	335,718,754,064	690,657,065,356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**6,532,626,999,400**	**11,726,115,043,157**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(285,303,065,586)	(3,024,126,483,645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42,897,023,209)	(22,267,447,782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,395,551,872,505	2,081,988,931,959
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2,331,513,380,084)	(3,128,580,538,519)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(430,376,571,479)	(531,152,179,410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(166,460,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	466,849,411	524,341,102
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36,439,405,198)	(47,268,630,696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5,802,116,275,760**	**7,055,066,575,495**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,632,358,721,660)	(736,481,621,381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,743,393,470	2,193,198,856
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16,872,341,791,104)	(42,526,322,785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,930,229,969,448	42,526,322,785
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	816,053,259,164	176,523,210,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9,755,673,890,682)**	**(557,765,211,867)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8,971,040,370,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	814,091,117,518	10,665,638,637,144
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(102,249,873,973)	(12,292,993,513,003)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,475,651,433,266)	(2,303,278,096,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(763,810,189,721)**	**5,040,407,398,061**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(4.717.367.804.643)**	**11.537.708.761.689**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.531.881.667.444**	**2.126.719.657.522**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.718.629.774)	(2.105.584.941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2.803.795.233.027**	**13.662.322.834.270**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần:

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:**
  + Văn phòng Tổng công ty;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP – Trung tâm Heritage;
  + Đoàn bay 919;
  + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông sen vàng;

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
  + Đoàn tiếp viên;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung Tâm huấn luyện bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Khu vực Việt Nam;

- **CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Lào;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nhật;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Campuchia;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Singapore;

+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hồng Kông;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Anh;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đức;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Thái Lan;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Myanmar;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Indonesia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Malaysia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đài Loan;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Pháp;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nga;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Úc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Bắc Mỹ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ấn Độ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Philippines;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ý;

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
  + Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
  + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
  + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
  + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
  + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
  + Công ty CP Sabre Việt Nam;
  + Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
  + Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
  + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
  + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
  + Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
  + Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
  + Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
  + Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
  + Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty:
  + Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
  + Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
  + Công ty CP Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
  + Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;

+ Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
+ Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
+ Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT).

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/09/2026 là 7.640 người bao gồm cả tiếp viên và phi công ALS.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.
- Báo cáo Công ty mẹ - TCTHK Quý 3 năm 2026 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

10. Ghi nhận chi phí trả trước, chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm cuối kỳ báo cáo chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

11. Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Nguyên tắc trích lập dự phòng phải trả: Được ghi nhận khi TCT có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và TCT có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/09/2026.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2026.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2026.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2026.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

17. Hoạt động kinh doanh chính của TCT là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong Quý 3 năm 2026, TCT không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, TCT không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Các thông tin khác:

-Trong báo cáo Quý 3 năm 2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

- Đến ngày 30/09/2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 22.350 tỷ đồng.

- Tại ngày 30/09/2026, tổng số dư các thư tín dụng, thư tín dụng dự phòng, bảo lãnh của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 3.594,9 tỷ đồng.

- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 30/09/2026, TCT đã sử dụng 4.629 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp quá hạn và đến hạn khoảng 2.352 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 2.277 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	**2.803.795.233.027**	**7.531.881.667.444**
Tiền mặt	6.073.278.979	6.759.685.834
Tiền gửi ngân hàng	1.197.678.753.328	1.217.170.592.477
Tiền đang chuyển	199.439.859.249	120.622.320.640
Tương đương tiền	1.400.603.341.471	6.187.329.068.493
Cộng	**1.403.191.891.556**	**1.344.552.598.951**
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.778.586.164.904	6.603.459.864.061
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng	**3.126.770.512.602**	**2.843.948.617.284**
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.126.770.512.602	2.843.948.617.284
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	2.137.423.894.444	1.992.850.931.305
- Phải thu từ hãng hàng không khác	156.197.990.505	2.457.232.200
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	403.619.036.142	268.935.091.858
- Phải thu cho thuê máy bay	246.212.877.757	339.669.489.554
- Phải thu ngắn hạn khác	183.316.713.754	240.035.872.367
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty con		
+Công ty TNHH Viags	48.337.544.372	35.229.192.818
c) Nợ xấu		

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	30/09/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	1.261.316.064	-
BSP Hy Lạp	25.637.440.000	-
BSP Pháp	4.058.818.578	123.429.891
BSP Mỹ	2.455.767.089	54.650.884
Các đối tượng khác	163.900.133.131	69.066.374.784
Tổng cộng	**197.313.474.862**	**69.244.455.559**

4. Phải thu khác	**4.227.356.178.906**	**4.290.276.530.794**
a) Ngắn hạn	**2.542.567.279.955**	**2.516.482.348.375**
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	54.524.470.561	1.285.204.400
- Phải thu người lao động	12.170.834.526	5.875.377.427
- Ký cược, ký quỹ	169.326.308.730	141.188.333.640
- Trả trước CP sửa chữa lớn cấn trừ Quĩ đại tu	1.841.678.957.669	2.291.535.827.276
- Phải thu khác	464.866.708.469	76.597.605.632
b) Dài hạn	**1.684.788.898.951**	**1.676.322.713.145**
- Ký cược, ký quỹ	1.682.772.674.539	1.674.306.488.733
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	**3.476.279.243.299**	**1.424.818.584.837**
a)Trả trước cho người bán ngắn hạn	**861.564.840.599**	**777.498.097.934**
-Trả trước khác	861.564.840.599	777.498.097.934
b)Trả trước dài hạn	**2.614.714.402.700**	**650.625.000.000**
6.1. Hàng tồn kho	**386.084.169.252**	**419.771.878.904**
Hàng đang đi trên đường	-	11.850.000
Nguyên liệu, vật liệu	310.191.658.078	336.295.485.682
Công cụ, dụng cụ	49.561.403.314	55.547.332.434

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Hàng hoá kho bảo thuế	26.331.107.860	27.917.210.788
(*) Dự phòng hàng tồn kho nguyên vật liệu tại ngày 30/09/2026 là 27.760.943.559 VND.		
6.2. Vật tư phụ tùng thay thế	**456.945.530.638**	**380.360.797.777**
7. Tài sản dở dang dài hạn	**234.950.584.150**	**18.356.231.384**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	234.950.584.150	18.356.231.384
- Mua sắm	232.040.193.645	15.445.840.879
- XDCB	2.858.433.961	2.858.433.961
- Sửa chữa	51.956.544	51.956.544
Cộng	**234.950.584.150**	**18.356.231.384**
c) Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		

Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Dự án đầu tư chuyển đổi cấu hình 23 tàu bay A321 CEO sở hữu	40.708.929.783	14.809.477.227
- XDCB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809
8. Chi phí chờ phân bổ		
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**617.681.540.758**	**532.729.717.467**
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	12.357.065.677	8.546.730.375
- Chi phí chờ phân bổ bảo hiểm hàng không	3.486.471.976	2.039.644.691
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	566.890.896.414	497.642.592.148
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	34.947.106.691	24.500.750.253
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**12.007.037.522.166**	**9.760.475.965.373**
- Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	10.130.742.098.349	8.452.883.462.481
- Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	1.524.401.326.754	1.036.466.145.754
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ	44.463.726.721	33.282.173.519
- Chi phí chờ phân bổ thuê TSCĐ	63.780.103.027	65.764.928.197
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	243.650.267.315	172.079.255.422
Cộng	**12.624.719.062.924**	**10.293.205.682.840**
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	7.027.930.891.517	6.193.594.694.174
b) Vay dài hạn	1.888.065.857.417	3.447.253.000.439
Cộng	**8.915.996.748.934**	**9.819.442.253.771**
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**9.460.157.960.312**	**13.182.459.739.798**
-Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	3.206.814.349.299	2.797.903.352.475
-Phải trả Interline và phải trả khác	6.253.343.611.013	10.384.556.387.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính		
Công ty con		
+Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	3.706.280.739.908	4.317.083.354.523
+Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	262.966.101.105	601.801.311.241
d) Nợ phải trả quá hạn tại 30/09/2026 là 1.801 tỷ đồng bao gồm cả nợ phải trả đang tranh chấp.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *(Phụ lục)*		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	**7.250.866.031.269**	**3.609.407.243.508**
Nội dung chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	470.826.540.278	79.230.662.084
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.861.133.309.748	1.646.578.490.530
- Trích trước chi phí nhiên liêu	438.297.325.935	-
- Trích trước chi phí lãi vay	122.358.671.847	216.655.551.424
- Các khoản trích trước khác	2.358.250.183.461	1.666.942.539.470
b) Dài hạn	**1.502.039.051.648**	**1.546.118.589.320**
-Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	1.502.039.051.648	1.546.118.589.320
Cộng	**8.752.905.082.917**	**5.155.525.832.828**
13. Phải trả khác	**1.367.488.576.743**	**1.501.243.809.667**
a) Ngắn hạn	**668.931.105.132**	**405.225.227.311**
- Kinh phí công đoàn	3.461.193.383	456.291.122
- Bảo hiểm xã hội	(26.390.812)	45.023.373
- Bảo hiểm y tế	(48.983.497)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	(4.576.630)	5.110.114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.553.664.324	111.048.691.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	635.996.198.364	293.670.110.752
+ Phải trả vật tư phụ tùng	*100.441.619.520*	*145.960.729.392*
+ Phải trả khác	*216.127.592.979*	*136.822.193.681*
Cộng	**668.931.105.132**	**405.225.227.311**
b) Dài hạn	**698.557.471.611**	**1.096.018.582.356**
- Nhận ký cược, ký quĩ dài hạn khác	83.962.791.977	17.213.309.800
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	-	306.861.245.824
- Nhận quĩ đại tu và đặt cọc Máy bay và phải trả khác	614.594.679.634	771.944.026.732
(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	*232.757.820*	*232.757.820*
14. Doanh thu chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	**1.903.886.321.589**	**1.780.336.624.242**
- Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.358.856.776.403	1.302.873.980.683
- Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	461.762.400.000	410.359.734.000
- Khác	83.267.145.186	67.102.909.559
b) Dài hạn	-	-
15. Dự phòng phải trả	**3.436.748.519.245**	**3.324.287.201.850**
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	3.436.748.519.245	3.324.287.201.850
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 30/09/2026	**Số đầu kỳ 01/01/2026**
Tổng giá trị	**31.114.982.110.000**	**31.114.982.110.000**
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
- Cổ đông khác	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
- Cổ đông chiến lược	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**27.976.211.001.912**	**24.458.212.118.694**	**84.250.664.793.921**	**71.885.239.791.621**
a) Doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**27.976.211.001.912**	**24.458.212.118.694**	**84.250.664.793.921**	**71.885.239.791.621**
+ Dịch vụ vận tải hàng không	*27.700.809.663.626*	*24.117.880.059.483*	*83.474.993.301.811*	*70.901.439.319.510*
. Vận tải hành khách, hành lý	24.320.578.407.490	21.475.986.529.860	73.843.197.032.193	63.388.153.286.964
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.834.642.927.278	1.996.153.755.251	7.786.114.460.066	5.615.665.184.063
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	108.079.664.836	211.131.604.154	371.941.123.760	707.298.264.745
. Doanh thu vận tải hàng không khác	437.508.664.022	434.608.170.218	1.473.740.685.792	1.190.322.583.738
+ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	*275.401.338.286*	*340.332.059.211*	*775.671.492.110*	*983.800.472.111*
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	42.655.019.558	129.526.247.069	119.324.723.486	351.081.426.960
. Doanh thu cho thuê tài sản	74.171.162.454	89.426.950.372	229.200.483.856	257.104.694.489
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	161.891.548.933	110.754.697.235	381.028.145.855	340.726.851.236
. Doanh thu hoa hồng	(3.316.392.659)	10.705.109.399	46.118.138.913	34.887.499.426
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
Cộng	**27.976.211.001.912**	**24.458.212.118.694**	**84.250.664.793.921**	**71.885.239.791.621**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	**44.513.492.762**	**31.382.584.237**	**144.209.740.802**	**146.702.451.312**
- Chiết khấu thương mại	44.513.492.762	31.382.584.237	144.209.740.802	146.702.451.312
20. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.318.419.937.427	21.710.445.614.546	75.863.761.558.789	59.746.769.727.370
Cộng	**26.318.419.937.427**	**21.710.445.614.546**	**75.863.761.558.789**	**59.746.769.727.370**
21. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.402.937.472	45.105.603.243	625.017.183.885	89.964.974.049
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.507.443.057	115.403.208.000	477.269.978.402	333.649.960.219
- Lãi chênh lệch tỷ giá	207.151.613.098	184.020.405.081	549.291.303.402	681.833.194.279
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	985.818.035	539.024.654	2.250.771.781	1.690.383.149
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.910.473.828	6.342.987.380	15.910.473.828	6.342.987.380
Cộng	**619.958.285.490**	**351.411.228.358**	**1.669.739.711.298**	**1.113.481.499.076**
22. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	100.760.700.764	180.345.423.544	250.516.038.604	580.777.013.016
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	26.754.791.590	33.832.162.283	85.202.715.460	109.880.052.341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	252.615.505.902	463.333.403.581	905.435.880.209	1.121.047.475.548
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(662.457.999)	(335.646.981)	(2.101.958.467)
- Chi phí tài chính khác	51.591.676.588	60.207.319.576	227.777.015.969	180.195.500.211

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Cộng	**431.722.674.844**	**737.055.850.985**	**1.468.596.003.261**	**1.989.798.082.649**
23. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.517.705.919	2.014.790.424	2.662.892.950	2.103.312.909
- Thu bồi thường bảo hiểm	287.286.417	-	7.623.652.673	-
- Tiền phạt thu được	16.810.768.010	15.400.056.019	59.783.938.448	55.928.371.669
- Các khoản khác	30.793.746.052	21.133.828.385	114.500.619.660	45.161.374.417
Cộng	**50.409.506.398**	**38.548.674.828**	**184.571.103.731**	**103.193.058.995**
24. Chi phí khác				
- Các khoản khác	2.571.446.147	155.320.254	3.336.736.324	446.698.873
Cộng	**2.571.446.147**	**155.320.254**	**3.336.736.324**	**446.698.873**
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.133.566.472.404**	**1.956.815.568.018**	**6.034.619.154.507**	**4.983.815.001.936**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**288.547.831.201**	**329.765.052.262**	**890.675.725.492**	**839.436.970.208**
+ Chi phí cho nhân viên	82.660.334.023	97.880.964.295	202.641.196.732	210.920.781.594
+ Chi phí thuế	47.545.613.221	72.616.898.202	208.064.657.198	139.687.275.611
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	158.341.883.957	159.267.189.765	479.969.871.562	488.828.913.003
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.845.018.641.203**	**1.627.050.515.756**	**5.143.943.429.015**	**4.144.378.031.728**
+ Chi phí cho nhân viên	196.945.811.894	204.032.012.669	506.927.031.046	490.234.734.709
+ Chi phí hoa hồng	67.040.074.942	57.927.690.572	199.912.076.590	139.803.817.495
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	707.009.799.048	588.398.114.450	1.919.210.782.905	1.457.568.141.880
+ Chi thưởng doanh số bán	285.081.599.161	211.993.010.217	864.720.885.172	594.207.754.773
+ Chi phí bán hàng khác	588.941.356.158	270.674.949.786	1.653.172.653.302	1.462.563.582.871
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**28.451.986.409.917**	**47.235.159.242.540**	**81.898.380.713.296**	**41.063.323.546.742**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.578.343.415.829	23.667.261.182.564	31.983.672.965.507	12.812.575.165.294
- Chi phí nhân công	1.653.150.045.162	7.224.619.194.342	4.970.328.075.254	2.915.292.393.735
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.559.978.870	1.646.238.241.445	3.153.015.774.622	2.241.509.827.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.089.096.768.002	1.106.794.240.521	41.471.404.605.536	22.807.887.488.255
- Chi phí khác bằng tiền	90.836.202.054	13.590.246.383.667	319.959.292.377	286.058.671.546
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(284.215.229.784)**	**412.317.083.840**	**2.590.452.415.267**	**6.234.382.387.552**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	-	-	-	166.460.671
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	**166.460.671**
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)	-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17		112.683.463.874	60,17	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00		61.718.971.771	51,00	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	**4.500.922.744.632**		**(632.874.337.037)**	**4.500.922.744.632**		**(632.874.337.037)**
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11		86.652.841.772	36,11	(335.646.981)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	**563.066.753.488**		**(14.266.335.863)**	**563.066.753.488**		**(14.601.982.844)**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00		248.141.431.740	14,00	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36		6.161.138.309	0,36	
Cộng	**254.302.570.049**			**254.302.570.049**		
Tổng cộng	**5.318.292.068.169**		**(647.140.672.900)**	**5.318.292.068.169**		**(647.476.319.881)**

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**5.281.549.442.161**	**5.281.549.442.161**	**1.021.331.158.278**	**112.808.239.520**	**4.373.026.523.403**	**4.373.026.523.403**
Vay ngắn hạn	4.571.147.827.965	4.571.147.827.965	600.000.000.000		3.971.147.827.965	3.971.147.827.965
Vay dài hạn đến hạn	710.401.614.196	710.401.614.196	421.331.158.278	112.808.239.520	401.878.695.438	401.878.695.438
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**1.461.883.966.989**	**1.461.883.966.989**	**239.429.666.696**	**555.629.831.385**	**1.778.084.131.678**	**1.778.084.131.678**
Từ 2 năm đến 5 năm	1.461.883.966.989	1.461.883.966.989	239.429.666.696	555.629.831.385	1.778.084.131.678	1.778.084.131.678
Trên 5 năm						
Cộng	**6.743.433.409.150**	**6.743.433.409.150**	**1.260.760.824.974**	**668.438.070.905**	**6.151.110.655.081**	**6.151.110.655.081**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.818.440.238.168	72.058.788.811	1.746.381.449.356	1.961.716.111.775	141.147.941.004	1.820.568.170.771
Trên 1 năm đến 5 năm	440.614.475.976	14.432.585.449	426.181.890.428	1.733.533.022.386	64.364.153.624	1.669.168.868.761
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**2.259.054.714.144**	**86.491.374.261**	**2.172.563.339.785**	**3.695.249.134.161**	**205.512.094.629**	**3.489.737.039.532**

- Tiền thu từ đi vay: 814 tỷ đồng
- Tiền trả nợ gốc vay: 1.577 tỷ đồng

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) trong 9 tháng năm 2026

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.891.020	281.192.123.453	31.156.989.042	250.443.025.431
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5. Thuế và thuê đất	206.354.565.778	133.257.477.919	234.860.761.918	104.751.281.779
6. Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	72.286.233.726	458.802.882.989	414.526.111.315	116.563.005.400
8. Thuế nhà thầu nước ngoài	23.944.978.257	109.252.277.309	119.392.183.631	13.805.071.935
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**302.993.668.781**	**982.505.761.670**	**799.937.045.906**	**485.562.384.545**

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong 9 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**31.114.982.110.000**	-	-	**31.114.982.110.000**
	- Vốn Nhà nước	26.888.954.140.000			26.888.954.140.000
	- Cổ đông chiến lược (ANA)	1.750.145.300.000			1.750.145.300.000
	- Cổ đông khác	2.475.882.670.000			2.475.882.670.000
II	**Thặng dư vốn**	**1.220.059.304.668**			**1.220.059.304.668**
III	**Quỹ đầu tư phát triển**	**779.931.216.740**	-	-	**779.931.216.740**
	Tổng cộng	**33.114.972.631.408**	-	-	**33.114.972.631.408**

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	**Số đầu kỳ 01/01/2026**	**(24.319.676.328.335)**
II	**Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ**	**2.590.452.415.267**
III	**Số giảm trong kỳ**	
IV	**Số cuối kỳ 30/09/2026**	**(21.729.223.913.068)**
	1 LNST kỳ trước	(24.319.676.328.335)
	2 LNST kỳ này	2.590.452.415.267

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 9 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Số tiền
I	**QUỸ KHEN THƯỞNG**	
	Số dư đầu kỳ	**287.971.769.812**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**466.849.411**
	+ Số tăng trong kỳ	466.849.411
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**32.872.760.028**
	+ Số chi các đơn vị	32.872.760.028
	Số dư cuối kỳ	**255.565.859.195**
II	**QUỸ PHÚC LỢI**	
	Số dư đầu kỳ	**120.588.811.024**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**3.566.645.170**
	+ Số chi các đơn vị	3.566.645.170
	Số dư cuối kỳ	**117.022.165.854**
III	**QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH**	
	Số dư đầu kỳ	**1.720.682.579**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**-**
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	
	Số dư cuối kỳ	**1.720.682.579**

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ **410.281.263.415**

Cộng số dư cuối kỳ các quỹ **374.308.707.628**

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình trong 9 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**42.718.487.444.937**	**827.785.765.035**	**1.607.395.879.082**	**124.082.368.532**	**398.302.082.995**	**61.714.538.644**	**45.737.768.079.225**
2	**Số tăng trong kỳ**	**434.799.436.974**	-	-	**4.770.750.779**	**209.600.000**	-	**439.779.787.753**
	Mua sắm mới	434.799.436.974			4.761.709.379	209.600.000		439.770.746.353
	ĐC Nguyên giá					-		-
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản							-
	Tăng khác				9.041.400			9.041.400
3	**Số giảm trong kỳ**	-	**975.320.026**	**32.633.879**	**2.286.105.757**	**364.961.832**	**11.352.015.910**	**15.011.037.404**
	Thanh lý tài sản				2.279.447.857	56.300.000	11.352.015.910	13.687.763.766
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
	Giảm khác		975.320.026	32.633.879	6.657.900	308.661.832		1.323.273.637
4	**Số dư cuối kỳ**	**43.153.286.881.911**	**826.810.445.009**	**1.607.363.245.203**	**126.567.013.554**	**398.146.721.163**	**50.362.522.734**	**46.162.536.829.574**
II	**Giá trị hao mòn**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**33.102.066.268.324**	**362.402.821.706**	**1.545.309.222.046**	**107.292.610.085**	**370.169.291.374**	**48.285.058.803**	**35.535.525.272.338**
2	**Số tăng trong kỳ**	**1.845.687.376.311**	**20.929.348.910**	**33.705.140.564**	**4.397.531.172**	**10.948.516.527**	**3.391.969.965**	**1.919.059.883.449**
	Tăng do trích khấu hao	1.495.859.021.969	20.929.348.910	33.705.140.564	4.397.531.172	10.948.516.527	3.391.969.965	1.569.231.529.110
	Phân bổ giãn hoãn	349.828.354.342						349.828.354.342
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu							-
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	**2.279.447.857**	**56.300.000**	**11.352.015.910**	**13.687.763.767**
	Thanh lý tài sản				2.279.447.857	56.300.000	11.352.015.910	13.687.763.766
	Luân chuyển nội bộ				-			-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
4	**Số dư cuối kỳ**	**34.947.753.644.635**	**383.332.170.616**	**1.579.014.362.610**	**109.410.693.400**	**381.061.507.901**	**40.325.012.858**	**37.440.897.392.020**
III	**Giá trị còn lại**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**9.616.421.176.613**	**465.382.943.329**	**62.086.657.036**	**16.789.758.447**	**28.132.791.621**	**13.429.479.841**	**10.202.242.806.887**
2	**Số dư cuối kỳ**	**8.205.533.237.276**	**443.478.274.393**	**28.348.882.593**	**17.156.320.154**	**17.085.213.262**	**10.037.509.876**	**8.721.639.437.554**

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính trong 9 tháng năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	**Nguyên giá TSCĐ**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**26.353.551.747.811**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	**Số dư cuối kỳ**	**26.353.551.747.811**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
II	**Giá trị hao mòn**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**13.526.474.707.124**	**443.638.178.153**	**1.200.502.911**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	**1.233.909.873.551**	**46.017.621**	**46.017.621**	-
	Tăng do trích khấu hao	1.070.169.174.234	46.017.621	46.017.621	
	Phân bổ giãn hoãn	163.740.699.317			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	**Số dư cuối kỳ**	**14.760.384.580.676**	**443.684.195.774**	**1.246.520.532**	**442.437.675.242**
III	**Giá trị còn lại**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**12.827.077.040.687**	**60.440.901.630**	**60.440.901.630**	-
2	**Số dư cuối kỳ**	**11.593.167.167.135**	**60.394.884.009**	**60.394.884.009**	-

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	9 tháng 2026	9 tháng 2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	174.965.245.134	161.949.266.004
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	115.403.208.000	115.403.208.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	39.951.948.933	36.082.020.114
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa VINAKO (VINAKO)	13.287.317.169	13.360.457.339
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam (SABRE)	3.870.081.006	3.465.308.762
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (VFT)	1.961.521.000	1.885.209.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không (ALSUCO)	2.295.000.000	1.504.500.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	2.935.816.395	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	35.640.903.100	
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC)	85.670.400.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	1.285.200.000	
Tổng cộng	**477.266.640.737**	**333.649.969.219**
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)		832.303.355
Tổng cộng	**-**	**832.303.355**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	172.239.746.861	154.735.329.020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	89.322.970.271	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa (VINAKO)	872.790.013	
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	458.277.998	
Tổng cộng	**262.893.785.143**	**154.735.329.020**
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	23.165.960.415.298	14.414.706.072.922
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	1.876.686.493.180	1.703.442.574.748
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	608.355.386.069	616.645.842.772
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	430.744.776.507	372.086.080.594
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	384.158.345.584	335.092.305.996
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (NASCO)	238.603.082.012	
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (VSTEA)	139.105.291.795	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)	136.924.792.369	131.038.080.304
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	51.116.395.142	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS)	36.186.875.059	
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam (SABRE)	66.602.069.636	
Tổng cộng	**27.134.443.922.651**	**17.573.010.957.336**

Thuyết minh 29b:

Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND

Tên các thành viên	Chức danh	9 tháng 2026	9 tháng 2025
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.036.476.000	1.189.100.000
Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	883.244.400	992.750.000
Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	883.244.400	992.750.000
Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị		75.285.196
Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	153.000.000
Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	153.000.000
Hidekazu Isone	Thành viên Hội đồng quản trị	152.999.095	77.713.768
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	765.967.200	878.000.000
Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	613.977.600	388.124.552
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	122.400.000	122.400.000
Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc	897.804.000	1.051.400.000
Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	768.494.400	878.000.000
Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	768.494.400	878.000.000
Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	768.494.400	878.000.000
Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	765.967.200	878.000.000
Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	768.494.400	878.000.000
Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	765.967.200	
Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	711.286.560	247.061.714
Tổng cộng		**10.979.311.255**	**10.710.585.230**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 30/09/2026

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**99.753.627.962**	**97.022.850.709**
2. Ngoại tệ các loại		
USD	6.445.354,51	
GBP	3.492.653,53	3.441.459,52
NZD	5.753,38	-
HKD	2.400.485,00	1.965.818,91
CAD	461,51	9.844,96
KRW	2.696.248.187,00	2.697.851.924,00
PHP	10.815.214,24	11.616.926,51
CNY	3.665.044,21	8.891.386,68
RUB	63.072.578,73	68.020.260,89
AUD	1.397.617,02	3.264.934,72
TWD	10.357.139,00	12.414.952,00
EUR	8.302.066,20	6.921.059,43
LAK	32.390.520,00	54.053.175,00
JPY	583.636.173,53	380.701.548,53
SGD	542.023,59	281.612,22
MYR	500.202,02	957.663,39
THB	21.016.801,80	22.283.500,50
IDR	4.746.935.349,00	2.060.552.286,00
MMK	1.293,00	434.897
INR	213.584.739,99	156.743.362,87